

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ĐÔNG DƯƠNG**  
**INDOCHINA AUDITING CO., LTD**

**TỔNG CÔNG TY CHÈ VIỆT NAM -  
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính từ 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

*Dịch vụ chuyên nghiệp*  
*Professional Service*

*Giá trị tương lai*  
*Value in Future*

MỤC LỤC	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3 - 5
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	8 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 27

00107  
TỔ  
CÔNG  
TY  
CHÈ  
VIỆT  
NAM

SAD Y BẢN CHÍNH

Ngày \_\_\_\_\_ tháng \_\_\_\_\_ năm \_\_\_\_\_



T/L TỔNG GIÁM ĐỐC  
CHÁNH VĂN PHÒNG  
*Lê Mạnh Hùng*

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Tổng công ty Chè Việt Nam trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính của Tổng công ty Chè Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Đông Dương cho năm tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012.

**1. Thông tin chung:**

Tổng công ty chè Việt Nam (dưới đây được gọi là Tổng công ty) là doanh nghiệp Nhà Nước, được thành lập theo quyết định số 394 NN-TCCB/QĐ ngày 29/12/1995 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng công ty chuyển đổi sang mô hình Công ty TNHH Một thành viên theo quyết định số 1503/QĐ- BNN-ĐMDN của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ngày 04/6/2010 và được sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty TNHH Một thành viên lần đầu số 1001395 ngày 07/07/2010.

**2. Trụ sở chính:** Tổng công ty có trụ sở chính tại số 92, Võ Thị Sáu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội và các chi nhánh hạch toán phụ thuộc sau đây:

<u>Đơn vị phụ thuộc</u>	<u>Địa điểm</u>
- Chi nhánh Chè Mộc Châu	Thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La
- Chi nhánh Chè Sông Cầu	Thị trấn Sông Cầu, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên
- Chi nhánh Chè Yên Bái	Thôn 9, xã Việt Cường, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái
- Công ty kinh doanh thương mại tổng hợp Nam Sơn	Số 46 Tầng Bạt Hồ, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
- Công ty Thương mại Hương Trà	Số 46 Tầng Bạt Hồ, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
- Công ty Thương mại và Du lịch Hồng Trà	Số 46 Tầng Bạt Hồ, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
- Chi nhánh Chè Sài Gòn	Số 225, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, TP Hồ Chí Minh
- Trung tâm phục hồi chức năng và điều trị bệnh nghề nghiệp Đồ Sơn	Phường Vạn Sơn, quận Đồ Sơn, TP Hải Phòng

**3. Hoạt động chính:**

Trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012, hoạt động chính của Tổng công ty bao gồm: Kinh doanh các loại chè xuất khẩu và tiêu thụ nội địa; Kinh doanh vật tư bao bì; Kinh doanh hàng tiêu dùng và phục vụ sản xuất kinh doanh chè; Cho thuê văn phòng làm việc.

Ngoài ra, không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

**4. Ban lãnh đạo Tổng Công ty:**

Các thành viên Ban Lãnh đạo Tổng công ty đã điều hành Tổng Công ty trong suốt năm 2012 và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng thành viên và kiểm soát:**

Ông Vũ Ngọc Tự	Chủ tịch Hội đồng thành viên - Nghi hưu từ ngày 01/3/2013
Bà Trần Thị Hoa	Ủy viên Hội đồng thành viên - Phụ trách Hội đồng thành viên từ ngày 01/3/2013.
Ông Nguyễn Thiện Toàn	Ủy viên Hội đồng thành viên - Kiêm Tổng Giám đốc
Ông Trần Hồng Điệp	Kiểm soát viên

**Ban giám đốc và kế toán trưởng**

Ông Nguyễn Thiện Toàn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Tài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Tiến Lộ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Minh Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Văn Tới	Kế toán trưởng

**5. Tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và phân phối lợi nhuận**

Tình hình tài chính ngày tại 31/12/2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính từ trang số 08 đến trang số 27 kèm theo.

Lợi nhuận trước thuế của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được phân phối theo quy định hiện hành.

**6. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ông Vũ Ngọc Tự Chủ tịch Hội đồng thành viên Tổng công ty được nghỉ hưu từ ngày 01/3/2013. Bà Trần Thị Hoa – Ủy viên Hội đồng thành viên, phụ trách Hội đồng thành viên Tổng công ty từ ngày 01/3/2013.

Ban Giám đốc Tổng Công ty khẳng định, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

**7. Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán Đông Dương (I.A) được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

**8. Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đã được thuyết minh trong Báo cáo tài chính hay chưa;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở giả định hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Chi nhánh sẽ tiếp tục hoạt động.
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu.

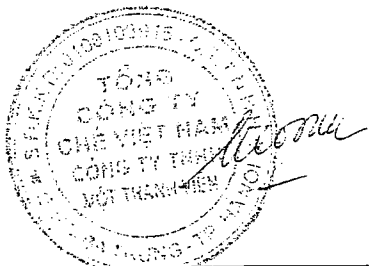
Ban Giám đốc Tổng công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**9. Ý kiến của Ban giám đốc:**

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2012 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và các lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng công ty.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc *R*



**Nguyễn Thiện Toàn**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2013

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>TM</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>135.431.495.123</b>	<b>158.949.016.193</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.340.126.871	9.476.113.017
1. Tiền	111	V.01	6.340.126.871	9.476.113.017
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		92.679.066	119.444.316
1. Đầu tư ngắn hạn	121		92.679.066	119.444.316
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		71.921.425.485	85.826.511.244
1. Phải thu khách hàng	131		64.506.867.680	76.851.555.269
2. Trả trước cho người bán	132		19.271.322.319	6.624.442.649
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	17.314.869.848	26.264.562.026
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(29.171.634.362)	(23.914.048.700)
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	41.949.235.008	48.214.410.117
1. Hàng tồn kho	141		42.683.513.885	48.419.077.570
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(734.278.877)	(204.667.453)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.128.028.692	15.312.537.499
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		110.534.778	144.121.991
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		10.649.597.320	10.979.498.338
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		2.681.021	2.697.149
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04	4.365.215.573	4.186.220.021
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>221.489.095.612</b>	<b>240.797.453.982</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		20.494.903.777	19.988.432.643
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		45.282.496.128	46.124.721.014
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		156.580.183	80.853.806
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(24.944.172.534)	(26.217.142.177)
II. Tài sản cố định	220		60.412.921.203	61.936.536.104
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	58.869.972.085	60.622.731.007
<i>Nguyên giá</i>	222		154.319.602.502	153.658.242.660
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(95.449.630.417)	(93.035.511.653)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	42.000.000	126.583.252
<i>Nguyên giá</i>	228		615.774.886	615.774.886
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(573.774.886)	(489.191.634)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	1.500.949.118	1.187.221.845
III. Bất động sản đầu tư	240		7.103.706.601	7.752.599.089
<i>Nguyên giá</i>	241		14.545.536.442	14.545.536.442
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		(7.441.829.841)	(6.792.937.353)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		115.121.552.334	119.588.664.372
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.08	8.411.307.033	8.411.307.033
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.09	111.545.277.339	111.045.277.339
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.10	79.580.000	132.080.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(4.914.612.038)	
V. Tài sản dài hạn khác	260		18.356.011.697	31.531.221.774
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	10.456.172.386	11.271.490.463
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.12	7.899.839.311	20.259.731.311
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>356.920.590.737</b>	<b>399.746.470.175</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(Đơn vị tính: VND)

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2012	01/01/2012
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>186.188.363.003</b>	<b>223.822.394.676</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>139.675.809.304</b>	<b>158.445.633.494</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	38.280.180.328	57.983.011.234
2. Phải trả người bán	312		25.796.188.832	34.220.258.662
3. Người mua trả tiền trước	313		2.367.361.186	966.847.085
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	5.550.137.874	3.580.723.126
5. Phải trả người lao động	315		3.239.169.593	6.086.733.636
6. Chi phí phải trả	316		1.691.478.313	1.575.484.690
7. Phải trả nội bộ	317		0	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	65.262.180.810	56.550.522.693
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(2.510.887.632)	(2.517.947.632)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>46.512.553.699</b>	<b>65.376.761.182</b>
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		52.000.000	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	32.198.382.418	54.575.797.247
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	1.473.819.024
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		8.920.000	8.920.000
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		14.079.860.281	9.144.833.911
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		173.391.000	173.391.000
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>170.732.227.733</b>	<b>175.924.075.500</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>170.732.227.733</b>	<b>175.891.253.069</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		191.019.522.060	191.885.883.186
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(5.421.333)	1.178.015.884
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.750.024.476	6.048.986.242
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		11.794.009	11.794.009
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(26.100.530.210)	(27.290.264.983)
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		4.056.838.731	4.056.838.731
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>32.822.431</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	32.822.431
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>356.920.590.737</b>	<b>399.746.470.175</b>



Nguyễn Thiện Toàn

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2013

Đặng Văn Tới

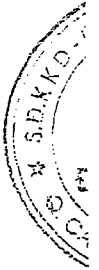
Kế toán trưởng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

(Đơn vị tính: VND)

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	255.320.591.117	353.763.022.574
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.02	3.078.992.320	1.890.983.816
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		252.241.598.797	351.872.038.758
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	216.208.868.923	294.664.629.559
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		36.032.729.874	57.207.409.199
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	13.277.293.103	15.721.090.045
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	12.434.600.092	15.556.465.451
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.683.475.702	14.611.375.781
8. Chi phí bán hàng	24		26.471.511.717	33.945.415.861
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		31.296.152.639	29.427.843.236
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(20.892.241.471)	(6.001.225.304)
11. Thu nhập khác	31		24.613.880.202	8.768.509.074
12. Chi phí khác	32		2.531.903.955	2.220.388.940
13. Lợi nhuận khác	40		22.081.976.247	6.548.120.134
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.189.734.776	546.894.830
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.189.734.776	546.894.830



Nguyễn Thiện Toàn

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2013

Đặng Văn Tới

Kế toán trưởng

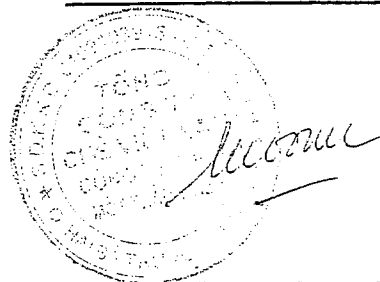


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp trực tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

*(Đơn vị tính: VND)*

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2012	Năm 2011
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	276.162.326.133	457.602.023.940
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(169.336.166.076)	(372.779.607.043)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(29.818.075.320)	(32.187.493.378)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(2.021.140.428)	(2.557.156.599)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(3.112.306.181)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	35.529.995.377	43.940.887.037
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(112.357.175.761)	(72.524.212.928)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(4.952.542.256)</b>	<b>21.494.441.029</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.523.124.359)	(7.533.494.463)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	9.896.032.205	1.459.021.696
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	52.500.000	2.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(2.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	5.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	166.341.583	93.923.695
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>12.591.749.429</b>	<b>(5.980.549.072)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp từ CSH	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	47.864.850.677	51.805.326.881
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(58.620.457.801)	(72.710.841.674)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(10.755.607.124)</b>	<b>(20.905.514.793)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(3.116.399.951)</b>	<b>(5.391.622.836)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.476.113.019	14.866.479.974
Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(19.586.197)	1.255.879
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>6.340.126.871</b>	<b>9.476.113.017</b>



Nguyễn Thiện Toàn

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2013

Đặng Văn Tới

Kế toán trưởng

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty chè Việt Nam (dưới đây được gọi là Tổng công ty) là doanh nghiệp Nhà Nước, được thành lập theo quyết định số 394 NN-TCCB/QĐ ngày 29/12/1995 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng công ty chuyển đổi sang mô hình Công ty TNHH Một thành viên theo quyết định số 1503/QĐ- BNN-ĐMDN của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ngày 04/6/2010 và được sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty TNHH Một thành viên lần đầu số 1001395 ngày 07/07/2010.

Tên giao dịch: **TỔNG CÔNG TY CHÈ VIỆT NAM**

Trụ sở chính:

Tổng công ty có trụ sở chính tại số 92, Võ Thị Sáu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội và các chi nhánh hạch toán phụ thuộc:

	<u>Địa điểm</u>
<u>Đơn vị phụ thuộc</u>	
- Chi nhánh Chè Mộc Châu	Thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La
- Chi nhánh Chè Sông Cầu	Thị trấn Sông Cầu, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên
- Chi nhánh Chè Yên Bái	Thôn 9, xã Việt Cường, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái
- Công ty kinh doanh thương mại tổng hợp Nam Sơn	Số 46 Tầng Bạt Hồ, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
- Công ty Thương mại Hương Trà	Số 46 Tầng Bạt Hồ, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
- Công ty Thương mại và Du lịch Hồng Trà	Số 46 Tầng Bạt Hồ, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
- Chi nhánh Chè Sài Gòn	Số 225, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, TP Hồ Chí Minh
- Trung tâm phục hồi chức năng và điều trị bệnh nghề nghiệp Đồ Sơn	Phường Vạn Sơn, quận Đồ Sơn, TP Hải Phòng

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính**

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1001395 do sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 07/07/2010 thì ngành nghề kinh doanh của Tổng công ty như sau:

- Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu các loại chè, nông, lâm, thủy sản, hàng công nghiệp thực phẩm, thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh vật tư, nguyên nhiên vật liệu, máy móc, phụ tùng, thiết bị chế biến chè và lắp đặt thiết bị tại các nhà máy chè, phương tiện giao thông vận tải;
- Dịch vụ tư vấn đầu tư và khoa học kỹ thuật;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng; trang thiết bị nội, ngoại thất;
- Thi công xây lắp, xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, các công trình thủy lợi (xây dựng kè cống, kênh mương, đập giữ nước, công tưới tiêu, san lấp ao hồ), làm đường giao thông;
- Kinh doanh khách sạn, du lịch, nhà hàng, vận tải (không bao gồm quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);

- Kinh doanh nhà ở và bất động sản;
- Kinh doanh các thiết bị dân dụng, điện công nghiệp, điện tử, tin học viễn thông;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa của các doanh nghiệp điện tử, tin học viễn thông;

Trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012, hoạt động chính của Tổng công ty bao gồm:

Kinh doanh các loại chè xuất khẩu và tiêu thụ nội địa; Kinh doanh vật tư bao bì; Kinh doanh hàng tiêu dùng và phục vụ sản xuất kinh doanh chè; Cho thuê văn phòng làm việc.

Ngoài ra, không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

## **II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2012, kết thúc tại ngày 31/12/2012 của Tổng công ty được tổng hợp từ các báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng công ty, các Chi nhánh và các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng công ty sau đây:

- 1- Văn Phòng Tổng công ty
- 2- Chi nhánh Chè Mộc Châu
- 3- Chi nhánh Chè Sông Cầu
- 4- Chi nhánh Chè Yên Bái
- 5- Công ty kinh doanh thương mại tổng hợp Nam Sơn
- 6- Công ty Thương mại Hương Trà
- 7- Công ty Thương mại và Du lịch Hồng Trà
- 8- Chi nhánh Chè Sài Gòn
- 9- Trung tâm phục hồi chức năng và điều trị bệnh nghề nghiệp Đồ Sơn

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

## **III. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Tổng công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 về việc sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có khả năng thanh khoản cao có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc ít hơn.

#### **Các giao dịch ngoại tệ**

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Trong giai đoạn sản xuất, kinh doanh, kể cả việc đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của Công ty đang hoạt động, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Công ty cũng không dùng lại chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để chia cho các thành viên.

Việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

#### **Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn từ 3 tháng đến 3 năm so với thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, các cam kết nợ hoặc được trích lập cho các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và hao mòn**

